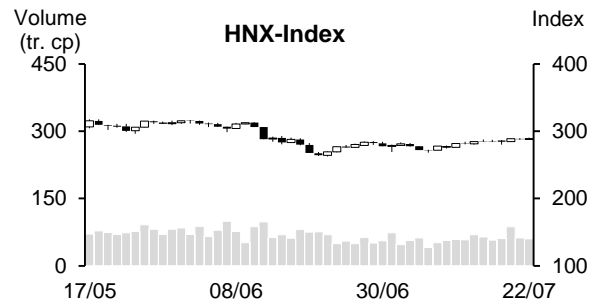
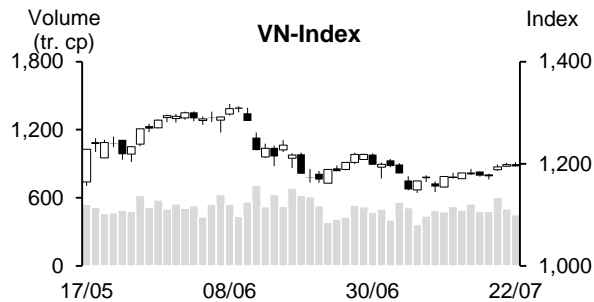


22/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,194.76	-0.31%	1,228.84	-0.52%	288.83	0.26%
Tổng KLGD (tr. cp)	477.95	-9.87%	122.04	-13.50%	63.76	-1.28%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	448.43	-10.48%	106.14	-16.89%	60.12	-3.90%
TB 20 phiên (tr. cp)	487.94	-8.10%	119.31	-11.04%	59.24	1.48%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,868.77	-10.32%	4,333.11	-10.85%	1,221.66	0.66%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,785.46	-11.93%	3,484.56	-14.77%	1,162.02	-0.57%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,390.96	-5.83%	3,742.66	-6.90%	1,137.17	2.19%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	182	35%	7	23%	83	34%
Số mã giảm	279	53%	22	73%	106	43%
Số mã đứng giá	66	13%	1	3%	58	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chốt lại phiên giao dịch cuối tuần với diễn biến giảm giá nhẹ. Mặc dù sắc xanh được duy trì trong phần lớn phiên giao dịch, biên độ tăng của các chỉ số không nhiều khi nhà đầu tư vẫn đang giữ tâm lý thận trọng khi VN-Index tiến đến vùng 1,200 điểm. Dòng tiền không có sự lan tỏa mà chỉ tập trung ở một vài nhóm ngành, nổi bật trong phiên hôm nay là các cổ phiếu dầu khí hay bất động sản khu công nghiệp. Điều này dẫn đến tình trạng “xanh vỏ đỏ lòng” của VN-Index cũng như thanh khoản thị trường giảm trở lại. Bước vào cuối phiên, lực bán bất ngờ dâng cao với nhiều trụ cột ngân hàng, bất động sản hay thép nói rộng đã giảm. VN-Index đóng cửa thấp nhất phiên và một lần nữa lỗi hẹn với mốc 1,200 điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán không quá mạnh. Không những vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 cắt lên trên MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, phiên giảm điểm có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Thêm vào đó, đường MACD đang hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua, trong khi dải Bollinger có dấu hiệu phẳng và co lại, cho thấy mức độ biến động của chỉ số sẽ không mạnh và áp lực giảm sẽ không quá lớn. Do đó, phiên giảm điểm có thể chỉ là một nhịp rung lắc nhằm kiểm định lại hỗ trợ 1,185 điểm (MA20) trước khi quay lại xu hướng chính, với mục tiêu quanh vùng 1,220 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên tăng điểm trở lại. Chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, và chỉ số có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự 292 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang cho tín hiệu rung lắc kỹ thuật sau phiên giảm 22/7. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, với ưu tiên chính là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: CMX (Bán)

Cổ phiếu quan sát: KDC, TNH

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CMX	Bán	25/07/22	16.05	16	0.3%	18.3	14.4%	15.1	-5.6%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	KDC	Quan sát mua	25/07/22	64.2	72	Nền tảng mạnh break vùng tích lũy ngắn 61-62 kèm vol tăng dần gần đây + MACD cắt lên Signal -> khả năng tiếp tục tăng vượt cản 66-68, có thể canh mua vùng 63-63.5
2	TNH	Quan sát mua	25/07/22	46.2	55-58	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với nền nhỏ, vol thấp sau nền break vùng tích lũy tam giác -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 44.5-45

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	166	155	7.1%	172	11.0%	149	-3.9%	
2	TCB	Mua	08/07/22	37.1	37.8	-1.9%	42.7	13.0%	35.5	-6.1%	
3	BVH	Mua	12/07/22	56.3	54.6	3.1%	61	11.7%	52.5	-4%	
4	HPG	Mua	13/07/22	22.2	22.3	-0.4%	25.3	13.5%	21.3	-4%	
5	PLX	Mua	13/07/22	41.8	40.4	3.5%	47	16.3%	38.2	-5%	
6	VTP	Mua	16/07/22	59.9	55.8	7.5%	62	11%	53	-5%	
7	MSR	Mua	20/07/22	19.52	19.18	1.8%	24.5	28%	18.1	-6%	
8	BCM	Mua	21/07/22	66.5	63	5.6%	67.5	7%	61	-3%	
9	VNM	Mua	22/07/22	72	73.2	-1.6%	79.5	9%	71	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Dư nợ cho vay các CTCK giảm gần 51.000 tỷ đồng sau quý II

Việc thị trường chứng khoán đi xuống mạnh trong thời gian ngắn khiến xuất hiện tình trạng gọi kỹ quỹ (call margin). Cùng với đó, dòng tiền sụt giảm mạnh cũng khiến nhu cầu cho vay margin đi xuống theo. Dư nợ cho vay (bao gồm cho vay margin và ứng trước) tại các công ty chứng khoán tại ngày 30/6 đạt trên 150.000 tỷ đồng, giảm trên 25% (50.959 tỷ đồng) so với quý liền trước và giảm 23% (44.880 tỷ đồng) so với quý IV/2021. Tổng lượng cho vay của 10 đơn vị dẫn đầu chiếm khoảng 64,5% toàn nhóm CTCK, nhỉnh hơn so với mức 73,7% của quý I/2022.

Dư nợ cho vay margin của Chứng khoán SSI (HoSE: SSI) vẫn cao nhất nhóm công ty chứng khoán và đạt 14.723 tỷ đồng. Tỷ lệ cho vay margin/vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán này ở mức gần 105%. Doanh thu và lợi nhuận trước thuế quý II đạt lần lượt 1.578,8 tỷ đồng và 518,1 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022, công ty ghi nhận khoản doanh thu 3.585,2 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 1.375,6 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 10,5% và 11,7% so với cùng kỳ năm 2021. Tại ngày 30/6, công ty có tổng tài sản 42.752,3 tỷ đồng, trong đó vốn chủ sở hữu đạt 13.910,6 tỷ đồng.

Chứng khoán Techcombank (TCBS) vượt qua Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam (MASVN) và Chứng khoán VNDirect (HoSE: VND) để đứng ở vị trí thứ 2 về dư nợ cho vay với 14.234 tỷ đồng. Dù vậy, mức dư nợ này của TCBS cũng giảm 16% so với quý I/2022 và giảm 10,2% so với quý IV/2021.

Trong khi đó, MASVN tụt xuống vị trí thứ 3 khi dư nợ cho vay giảm 27% so với quý I/2021 và 22% so với quý IV/2021, đạt 13.443 tỷ đồng. Tương tự, VNDirect đạt 11.663 tỷ đồng dư nợ, giảm đến 32% so với quý liền trước.

Kỳ này, Chứng khoán KIS Việt Nam và Chứng khoán Tân Việt (TVSI) bị đánh bật khỏi top 10 về dư nợ cho vay. Thay thế hai CTCK này là Chứng khoán KB Việt Nam (KBSV) và Chứng khoán FPT (HoSE: FTS) với vị trí thứ 9 (5.330 tỷ đồng) và 10 (4.648 tỷ đồng).

Lần thứ 10, giá thép xây dựng trong nước giảm đến 360.000 đồng/tấn

Ngày 22/7, nhiều doanh nghiệp thông báo hạ giá sản phẩm. Đây là lần thứ 10, giá thép giảm trong vòng 10 tuần.

Tại khu vực miền Bắc, Hòa Phát điều chỉnh giảm 300.000 đồng/tấn và 110.000 đồng/tấn đối với thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300. Sau điều chỉnh, giá hai loại này còn 15,69 triệu đồng/tấn và 16,39 triệu đồng/tấn.

Như vậy, trong 10 tuần, giá thép giảm 10 lần với tổng mức giảm cao nhất khoảng hơn 3,6 triệu đồng/tấn, tùy từng thương hiệu, loại thép và vùng miền.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Techcombank báo lãi bán niên tăng 22%

Theo BCTC quý II của Techcombank (HoSE: TCB), thu nhập lãi thuần ở mức 7.793 tỷ đồng, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2021. Hoạt động dịch vụ báo lãi 2.077 tỷ đồng tăng 42,6%. Lãi từ hoạt động khác ở mức 753,9 tỷ đồng, tăng gần 70%.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm 30% xuống còn 417,3 tỷ đồng. Chi phí hoạt động ở mức 3.297,1 tỷ đồng, cao hơn 27,3% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả, lợi nhuận trước thuế đạt 7.321 tỷ đồng, tăng 21,7%.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, lợi nhuận trước thuế đạt 14.106,4 tỷ đồng, tăng 22,3%, tương đương 52,2% kế hoạch năm.

Tính đến hết 30/6, tổng tài sản ghi nhận có 623.745 tỷ đồng, tăng gần 10% so với đầu năm. Tiền mặt và vàng giảm 10,5% xuống còn 3.204 tỷ đồng, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước giảm 1,6%, xuống 4.831,8 tỷ đồng. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng tăng 2,3% lên 72.130,8 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu giảm 6 điểm cơ bản, từ 0,66% xuống còn 0,60%.

VPBank lãi trước thuế 15.300 tỷ đồng trong nửa đầu năm

Hoạt động kinh doanh của VPBank trong nửa đầu năm 2022 ghi nhận tăng trưởng ấn tượng nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế. Dư nợ tín dụng ngân hàng hợp nhất đạt 436.000 tỷ đồng, trong đó tăng trưởng tín dụng của riêng ngân hàng mẹ là 14,3%, cao hơn mức trung bình 9,35% toàn ngành.

Thu nhập hoạt động hợp nhất đạt 31.600 tỷ đồng, tăng 37% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nhập từ lãi tăng ổn định, nhờ tín dụng tăng trưởng gấp 3 lần so với cùng kỳ 2021.

Nhờ tăng trưởng mạnh về doanh thu và kiểm soát tốt chi phí, lợi nhuận trước thuế của ngân hàng đã có tốc độ tăng ấn tượng 70% so với cùng kỳ, đạt hơn 15.300 tỷ đồng, tương đương 52% kế hoạch năm.

PNJ báo lãi quý II tăng gần 65% so với mức nền thấp 2021

Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) vừa công bố báo cáo tài chính quý II với doanh thu thuần 8.067 tỷ đồng, tăng 81,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, mảng chiếm phần lớn doanh thu của PNJ là bán vàng bạc đá quý đạt 8.007 tỷ đồng, tăng 81,8%. Giá vốn hàng bán tăng 82,8% lên 6,618 tỷ đồng khiến biên lãi gộp giảm từ 18,7% còn 18%.

Doanh thu từ hoạt động tài chính công ty quý này đạt gần 10,5 tỷ đồng, gấp 2,5 lần so với quý II/2021 nhờ lãi từ chênh lệch tỷ giá và lãi tiền gửi tăng. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt tăng 79,3% và 44,4% trong khi chi phí tài chính giảm 4%. Kết quả, doanh nghiệp này thu về 367 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 64,8% so với cùng kỳ năm trước. EPS giảm từ 929 đồng còn 845 đồng.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần của PNJ đạt 18.210 tỷ đồng, tăng 56,5% so với nửa đầu năm 2021. Về cơ cấu doanh thu, doanh thu bán lẻ lũy kế 6 tháng tăng 61,9% so với cùng kỳ. Doanh thu sỉ tăng 30,1% và doanh thu vàng 24K tăng 65,6% so với cùng kỳ.

Biên lợi nhuận gộp lũy kế 6 tháng đạt 17,6%, giảm so với mức 18,6% cùng kỳ 2021 chủ yếu do sự tăng trưởng của doanh thu vàng 24K và thay đổi cơ cấu hàng hóa của kênh bán lẻ. Tổng chi phí hoạt động nửa đầu năm tăng 45,9% so với cùng kỳ, tỷ lệ chi phí hoạt động trên lợi nhuận gộp đạt 54,6%, giảm so với mức 55,6% của năm ngoái. Kết quả, lãi sau thuế nửa đầu năm đạt 1.088, tăng 48%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	107,800	3.55%	0.15%
BCM	66,500	6.91%	0.09%
MSN	108,500	2.84%	0.09%
VIB	26,200	4.38%	0.05%
TCB	37,100	0.68%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	61,000	3.92%	0.23%
VCS	75,500	3.28%	0.11%
NVB	30,000	1.69%	0.08%
PHP	18,400	3.95%	0.07%
KSF	83,700	0.84%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	66,500	-2.92%	-0.16%
BID	35,500	-2.74%	-0.11%
HPG	22,200	-2.20%	-0.06%
CTG	26,900	-2.18%	-0.06%
VNM	72,000	-1.64%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,700	-3.31%	-0.08%
CEO	30,700	-3.15%	-0.08%
PTI	57,000	-5.00%	-0.07%
EVS	29,200	-4.89%	-0.05%
OCH	8,100	-7.95%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	20,900	-1.88%	17,909,200
HPG	22,200	-2.20%	16,642,200
VND	18,950	-1.04%	15,427,200
SHB	14,350	-2.05%	14,386,200
HQC	5,050	2.43%	11,920,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	12,600	2.44%	13,060,524
PVS	23,600	-0.42%	5,374,867
CEO	30,700	-3.15%	4,936,023
HUT	28,500	-1.38%	2,761,939
IDC	61,000	3.92%	2,671,424

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	20,900	-1.88%	379.9
HPG	22,200	-2.20%	373.6
MWG	64,500	0.62%	354.7
VND	18,950	-1.04%	296.3
STB	23,000	-0.43%	268.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	12,600	2.44%	167.8
IDC	61,000	3.92%	162.0
CEO	30,700	-3.15%	154.1
PVS	23,600	-0.42%	128.3
HUT	28,500	-1.38%	79.5

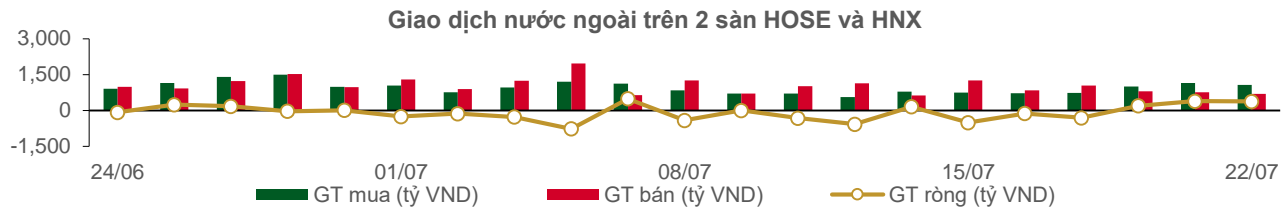
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	6,159,900	363.87
NVL	1,375,000	101.75
HDB	3,736,585	90.36
FPT	883,400	76.31
MWG	954,400	62.29

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BAB	1,100,000	18.70
AMV	1,914,600	14.74
HTP	353,000	13.20
IDC	100,000	6.00
GKM	87,000	3.92

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	30.86	1,061.39	27.66	684.87	3.20	376.52
HNX	0.28	7.01	0.60	5.44	(0.33)	1.56
Tổng 2 sàn	31.14	1,068.40	28.27	690.31	2.87	378.08



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	64,500	3,207,300	209.13
MSN	108,500	994,200	105.96
FPT	85,100	955,100	82.82
GAS	107,800	697,500	74.96
FUEVFNVD	26,400	1,810,100	47.83

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	61,000	60,000	3.65
TNG	27,100	46,000	1.25
SD5	9,300	28,100	0.26
PVI	43,800	4,200	0.18
ICG	8,000	15,500	0.12

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	64,500	1,584,500	103.32
FPT	85,100	833,400	72.31
FUEVFNVD	26,400	2,176,100	57.50
MSN	108,500	505,400	53.68
HPG	22,200	1,293,500	29.06

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	23,600	110,400	2.64
KLF	3,300	419,000	1.38
IDC	61,000	5,500	0.33
TNG	27,100	10,000	0.27
NDN	10,700	19,400	0.21

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	64,500	1,622,800	105.81
GAS	107,800	680,800	73.16
MSN	108,500	488,800	52.27
GEX	22,700	2,084,500	47.23
FUEVFNVD	16,650	1,393,700	23.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	61,000	54,500	3.32
TNG	27,100	36,000	0.98
SD5	9,300	27,100	0.25
PVI	43,800	4,200	0.18
ICG	8,000	15,400	0.12

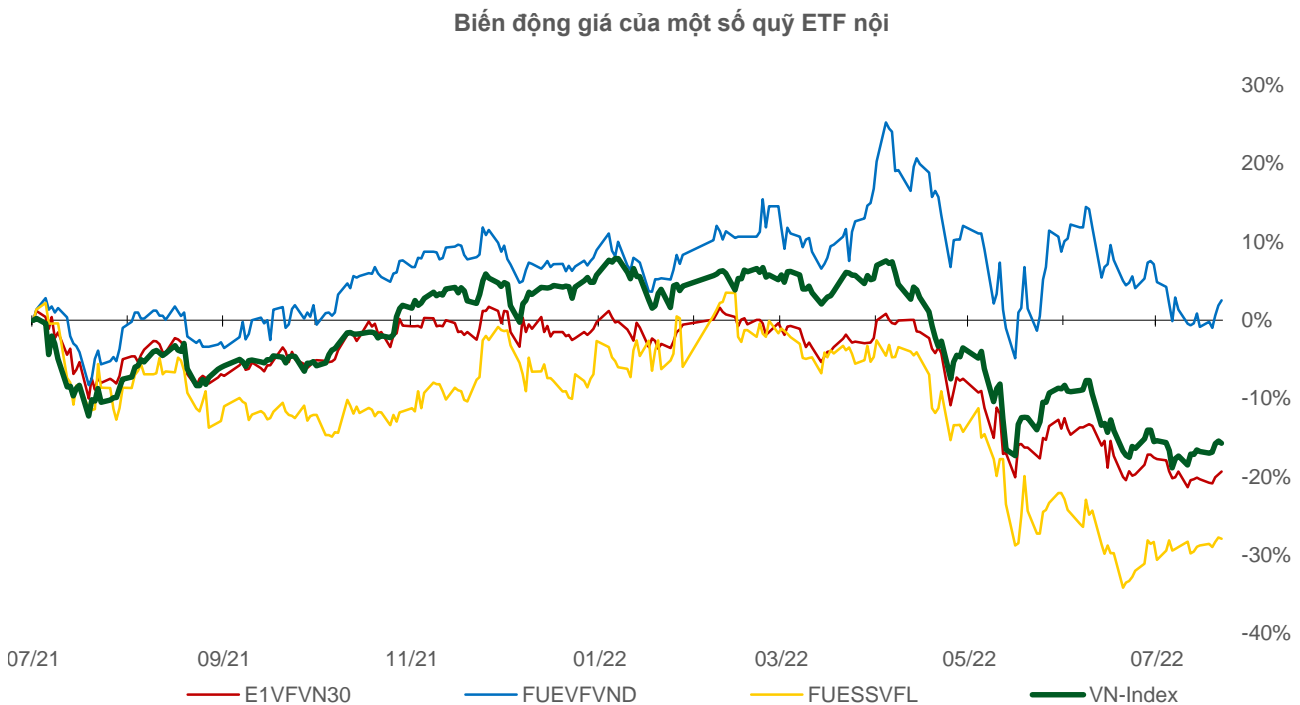
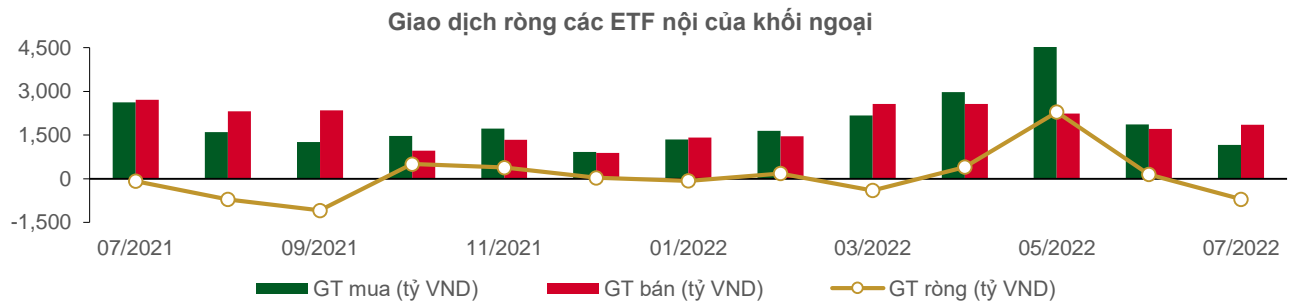
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	36,850	(471,900)	(17.39)
VHM	58,700	(217,400)	(12.78)
E1VFN30	20,890	(570,300)	(11.88)
FUEVFNVD	26,400	(366,000)	(9.67)
HPG	22,200	(381,200)	(8.45)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,600	(107,400)	(2.57)
KLF	3,300	(419,000)	(1.38)
NDN	10,700	(19,400)	(0.21)
PSE	18,600	(7,000)	(0.13)
EVS	29,200	(3,800)	(0.12)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,890	0.5%	1,175,600	24.48	E1VFN30	11.73	23.61	(11.88)
FUEMAV30	14,570	0.3%	14,500	0.21	FUEMAV30	0.15	0.17	(0.03)
FUESSV30	15,110	-1.2%	20,900	0.32	FUESSV30	0.07	0.16	(0.09)
FUESSV50	17,790	2.8%	7,300	0.13	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,650	-0.2%	1,461,400	24.25	FUESSVFL	23.88	0.77	23.11
FUEVFVND	26,400	0.6%	2,629,900	69.53	FUEVFVND	47.83	57.50	(9.67)
FUEVN100	15,840	-0.6%	72,600	1.15	FUEVN100	0.62	0.93	(0.31)
FUEIP100	9,010	0.1%	66,600	0.60	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,070	-0.2%	51,800	0.42	FUEKIV30	0.20	0.21	(0.00)
Tổng cộng			5,500,600	121.08	Tổng cộng	84.48	83.34	1.14



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	280	-9.7%	9,330	60	24,350	63	(217)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	800	-4.8%	8,950	89	24,350	339	(461)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,370	-9.9%	12,830	108	24,350	688	(682)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	1,000	0.0%	8,330	60	85,100	519	(481)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	2,160	-2.3%	60,760	10	85,100	2,076	(84)	78,420	3.3	01/08/2022
CFPT2204	1,480	1.4%	12,070	138	85,100	711	(769)	87,500	8.3	07/12/2022
CHDB2201	120	-7.7%	16,670	61	23,800	16	(104)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	40	-20.0%	14,370	24	23,800	4	(36)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	120	9.1%	780	66	23,800	38	(82)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	390	-7.1%	950	90	23,800	146	(244)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	300	-9.1%	4,070	165	23,800	91	(209)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,370	-2.8%	530	138	23,800	674	(696)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,070	-10.1%	8,330	249	23,800	620	(450)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	60	-14.3%	62,670	91	22,200	0	(60)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	40	0.0%	14,290	61	22,200	0	(40)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	60	0.0%	43,180	60	22,200	0	(60)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	20	-50.0%	7,500	24	22,200	0	(20)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	100	11.1%	840	66	22,200	0	(100)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	310	-3.1%	19,930	77	22,200	13	(297)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	90	-10.0%	1,360	31	22,200	0	(90)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	80	0.0%	2,490	90	22,200	1	(79)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	210	-12.5%	32,040	89	22,200	5	(205)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	320	-8.6%	261,130	158	22,200	74	(246)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,280	-2.3%	235,740	101	22,200	196	(1,084)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	350	-5.4%	134,590	165	22,200	62	(288)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	670	-5.6%	32,430	249	22,200	246	(424)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	60	0.0%	30,730	75	36,500	1	(59)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	30	0.0%	40	24	36,500	0	(30)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	70	-12.5%	1,020	66	36,500	7	(63)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	100	-9.1%	120	60	36,500	9	(91)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	530	3.9%	110	108	36,500	152	(378)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	2,050	2.0%	510	138	36,500	818	(1,232)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,050	-16.7%	1,010	249	36,500	644	(406)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	510	-12.1%	7,140	60	25,550	167	(343)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	180	5.9%	550	66	25,550	11	(169)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	740	-3.9%	2,330	108	25,550	234	(506)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,120	-8.2%	87,260	101	25,550	152	(968)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	570	-1.7%	11,360	73	25,550	383	(187)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	650	1.6%	2,880	165	25,550	370	(280)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	160	6.7%	18,500	61	108,500	38	(122)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	310	6.9%	15,670	77	108,500	342	32	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	120	0.0%	27,360	31	108,500	40	(80)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	1,120	16.7%	45,270	108	108,500	744	(376)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	930	9.4%	2,620	158	108,500	532	(398)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	650	10.2%	9,920	165	108,500	258	(392)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,180	12.4%	220	171	108,500	640	(540)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,330	6.4%	3,860	77	108,500	729	(601)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,060	1.0%	4,850	249	108,500	740	(320)	111,410	19.9	28/03/2023
CMWG2201	930	3.3%	23,940	60	64,500	578	(352)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	40	-33.3%	14,310	10	64,500	17	(23)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	520	4.0%	5,390	66	64,500	346	(174)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	770	2.7%	25,890	77	64,500	359	(411)	72,080	5.0	07/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CMWG2205	670	-1.5%	40,180	108	64,500	287	(383)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,200	7.1%	990	171	64,500	204	(996)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	140	-6.7%	110	75	73,900	5	(135)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	140	-12.5%	8,220	24	73,900	20	(120)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	350	20.7%	420	66	73,900	17	(333)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	210	-4.6%	20	60	73,900	20	(190)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	640	-1.5%	70	158	73,900	161	(479)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	650	0.0%	1,000	165	73,900	135	(515)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	990	-2.0%	10	171	73,900	226	(764)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	950	-3.1%	20	249	73,900	290	(660)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	120	-14.3%	9,250	75	52,200	1	(119)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	20	-33.3%	4,990	24	52,200	0	(20)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	160	0.0%	15,240	60	52,200	14	(146)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	560	-3.5%	6,270	165	52,200	175	(385)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	780	34.5%	700	249	52,200	369	(411)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,900	6.2%	6,860	60	114,500	2,700	(200)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	910	1.1%	14,780	73	114,500	709	(201)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	840	2.4%	32,360	165	114,500	604	(236)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,370	3.8%	10	171	114,500	421	(949)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2202	310	-3.1%	1,590	116	13,150	56	(254)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	400	-13.0%	128,480	45	13,150	98	(302)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	750	-2.6%	48,250	249	13,150	377	(373)	13,980	5.0	28/03/2023
CSTB2201	140	-12.5%	8,840	61	23,000	30	(110)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	230	-14.8%	3,110	60	23,000	84	(146)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	20	0.0%	7,090	24	23,000	0	(20)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	120	-20.0%	1,510	66	23,000	3	(117)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	70	-12.5%	20,550	31	23,000	9	(61)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	260	-7.1%	8,690	90	23,000	60	(200)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	440	-4.4%	1,030	89	23,000	54	(386)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	610	-7.6%	39,840	108	23,000	313	(297)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	540	-3.6%	44,140	158	23,000	324	(216)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,390	-3.5%	41,580	101	23,000	543	(847)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	560	-1.8%	1,500	165	23,000	276	(284)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,140	-2.3%	8,190	171	23,000	1,429	(711)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,150	-7.3%	62,880	249	23,000	768	(382)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	80	-11.1%	3,470	60	37,100	1	(79)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	10	-50.0%	80,880	10	37,100	0	(10)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	530	1.9%	28,950	77	37,100	72	(458)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	620	6.9%	900	89	37,100	63	(557)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	630	3.3%	115,160	108	37,100	217	(413)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	120	0.0%	1,330	60	28,050	6	(114)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	800	0.0%	3,860	98	28,050	581	(219)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	900	2.3%	30,530	249	28,050	648	(252)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2115	30	0.0%	12,550	26	58,700	0	(30)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	30	-25.0%	18,800	61	58,700	0	(30)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	40	-42.9%	4,500	60	58,700	0	(40)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	10	0.0%	107,710	10	58,700	0	(10)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	30	0.0%	120	24	58,700	0	(30)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	110	0.0%	620	66	58,700	1	(109)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	430	-6.5%	160	89	58,700	54	(376)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	580	-3.3%	5,360	108	58,700	150	(430)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	380	-2.6%	1,770	158	58,700	82	(298)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	310	-6.1%	52,180	165	58,700	22	(288)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	720	5.9%	570	249	58,700	227	(493)	65,000	16.0	28/03/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVIC2201	60	-33.3%	1,070	61	66,500	0	(60)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	40	0.0%	10,130	24	66,500	0	(40)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	350	0.0%	0	77	66,500	7	(343)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	60	-14.3%	95,000	31	66,500	0	(60)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	240	0.0%	101,530	90	66,500	6	(234)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	300	-11.8%	3,500	59	66,500	7	(293)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	20	-33.3%	47,420	24	125,600	0	(20)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	150	-6.3%	9,410	60	125,600	6	(144)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,000	-2.0%	20	158	125,600	353	(647)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,250	25.0%	90	249	125,600	430	(820)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	220	-4.4%	1,820	61	72,000	7	(213)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	120	-14.3%	2,030	24	72,000	8	(112)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	740	-8.6%	30,700	77	72,000	416	(324)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	530	-3.6%	80	90	72,000	99	(431)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	800	-3.6%	10	89	72,000	173	(627)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	960	-19.3%	200	249	72,000	521	(439)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	150	15.4%	28,750	60	28,150	15	(135)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	380	0.0%	3,150	116	28,150	90	(290)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	240	0.0%	11,500	59	28,150	14	(226)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	580	-1.7%	6,250	108	28,150	114	(466)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	90	-18.2%	12,270	60	26,000	21	(69)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	20	0.0%	24,240	24	26,000	1	(19)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	440	2.3%	250	77	26,000	45	(395)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	90	12.5%	3,000	31	26,000	7	(83)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	250	0.0%	10,850	90	26,000	26	(224)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	160	0.0%	96,140	90	26,000	34	(126)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	760	-2.6%	1,020	108	26,000	271	(489)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	390	0.0%	60,660	158	26,000	142	(248)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,010	-1.0%	2,340	138	26,000	377	(633)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	670	-1.5%	4,640	249	26,000	300	(370)	28,890	8.0	28/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward	
OCB	(New)	HOSE	17,600	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	(New)	HOSE	28,150	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB	(New)	HOSE	37,100	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	(New)	HOSE	25,550	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	(New)	HOSE	72,500	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID		HOSE	35,500	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG		HOSE	26,900	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB		HOSE	24,350	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB		HOSE	23,800	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB		HOSE	28,050	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB		HOSE	26,200	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5
LPB		HOSE	14,400	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB		HOSE	18,300	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
BVH	HOSE	56,300	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	43,800	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	28,300	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	36,850	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	23,500	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	35,100	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,150	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,450	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,000	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,100	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	80,900	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	50,800	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	85,100	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	65,900	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	22,200	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	18,100	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	18,300	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	19,250	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	58,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	58,000	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	46,200	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,800	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	65,900	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	93,500	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	50,400	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	44,900	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,000	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	36,500	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	37,650	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	58,700	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	108,500	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	72,000	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	64,200	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	166,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	26,400	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	34,350	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	41,256	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	54,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	45,050	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	83,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	64,500	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	114,500	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	76,500	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	61,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	34,700	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PVT	HOSE	19,600	32,000	11/07/2022	996	10.4	1.5
BSR	UPCOM	25,157	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	41,800	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	107,800	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912